

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Đề án dạy nghề**  
**cho lao động nông thôn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020";

Căn cứ Thông báo số 909 - TB/TU ngày 14/6/2010 của Ban thường vụ Tỉnh uỷ Thông báo ý kiến về Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 56/TTr-LĐTBXH ngày 13/5/2011,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW các đoàn thể: Hội Nông dân VN, Hội Liên hiệp PN VN, Đoàn TNCS HCM;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các thành viên BCD tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- CV VHXH;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

# **ĐỀ ÁN**

**DẠY NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN  
TỈNH HƯNG YÊN ĐẾN NĂM 2020**

*Hưng Yên, tháng 5 năm 2011*

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Phần I: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2006 - 2010, DỰ BÁO CÔNG TÁC DẠY NGHỀ ĐẾN NĂM 2020</b>	1
<b>I. Thực trạng công tác dạy nghề giai đoạn 2006-2010</b>	1
<b>1. Kết quả dạy nghề giai đoạn 2006 – 2010</b>	1
<b>2. Quy mô, mạng lưới các trường, trung tâm dạy nghề giai đoạn 2006-2010</b>	3
2.1. Về quy mô đào tạo	3
2.2. Về mạng lưới cơ sở dạy nghề	3
2.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên	3
2.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật	3
2.5. Ngành nghề và trình độ đào tạo	3
2.6. Hình thức đào tạo	3
2.7. Chương trình, giáo trình giảng dạy	4
<b>3. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực và công tác dạy nghề giai đoạn 2006-2010</b>	4
3.1. Tình trạng chất lượng lao động và công tác dạy nghề nói chung	4
3.2. Đánh giá chất lượng lao động và công tác dạy nghề tỉnh Hưng Yên	4
<b>II. Dự báo nhu cầu học nghề, khả năng đào tạo nghề của đơn vị dạy nghề và nhu cầu sử dụng lao động đến năm 2020</b>	5
<b>1. Khả năng đào tạo của đơn vị dạy nghề</b>	5
<b>2. Dự báo nhu cầu học nghề</b>	5
<b>3. Dự báo nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các cơ sở sản xuất kinh doanh</b>	6
<b>4. Dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã</b>	6
<b>Phần II: MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN</b>	7
<b>I. Mục tiêu</b>	7
<b>1. Mục tiêu tổng quát</b>	7
<b>2. Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn</b>	7
2.1. Mục tiêu năm 2011	7
2.2. Giai đoạn 2011-2015	8
2.3. Giai đoạn 2016-2020	8
<b>II. Đối tượng</b>	9

<b>III. Phạm vi</b>	9
1. Dạy nghề nông nghiệp	9
2. Dạy nghề phi nông nghiệp	9
3. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	9
<b>Phần III: CÁC HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN</b>	10
<b>I. Các hoạt động chủ yếu của Đề án</b>	10
1. Dạy nghề cho lao động nông thôn	10
1.1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm	10
1.2. Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy, học	11
1.3. Thí điểm mô hình dạy nghề	11
1.4. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề	11
1.5. Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu và XD danh mục nghề	11
1.6. Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề	12
2. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức xã	12
2.1. Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng	12
2.2. Xây dựng các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng	12
2.3. Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên	12
2.4. Xây dựng chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng	12
2.5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	13
3. Hỗ trợ học nghề cho lao động nông thôn	13
4. Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án	13
<b>II. Các giải pháp thực hiện</b>	13
1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác dạy nghề	13
2. Tăng cường nguồn lực phát triển dạy nghề	14
3. Hoàn thiện mạng lưới dạy nghề, xã hội hoá dạy nghề	14
4. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý	14
5. Chú trọng công tác truyền thông về lĩnh vực dạy nghề	14
6. Đẩy mạnh công tác tuyển sinh	15
7. Đổi mới, phát triển chương trình, học liệu dạy nghề	15
8. Nâng cao chất lượng đào tạo và tạo việc làm sau đào tạo nghề	15
<b>Phần IV: KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN</b>	15
<b>I. Kinh phí và cơ chế thực hiện Đề án</b>	15
1. Kinh phí của Đề án theo hoạt động	15

<b>2. Kinh phí của Đề án theo tiến độ thực hiện</b>	16
<b>3. Kinh phí của Đề án theo tính chất nguồn vốn</b>	16
<b>4. Cơ chế tài chính của Đề án</b>	16
<b>II. Tổ chức thực hiện</b>	16
<b>1. Ban chỉ đạo tỉnh</b>	16
<b>2. Các Sở, Ban, ngành liên quan của tỉnh</b>	17
2.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	17
2.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17
2.3. Sở Nội vụ	17
2.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính	17
2.5. Sở Công thương	18
2.6. Sở Giáo dục và Đào tạo	18
2.7. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	18
2.8. Đài phát thanh và truyền hình tỉnh, Báo Hưng Yên	18
<b>3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố</b>	18
<b>4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn</b>	19
<b>5. Các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh</b>	19
<b>6. Các cơ sở dạy nghề</b>	20
<b>KẾT LUẬN</b>	20
<b>CÁC PHỤ LỤC (12 phụ lục)</b>	21- 43

# ĐỀ ÁN

## DẠY NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TỈNH HUNG YÊN ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 914/QĐ-UBND  
ngày 31 / 5 /2011 của UBND tỉnh)

### MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, nền công nghiệp của tỉnh phát triển không ngừng, tuy vậy, nguồn nhân lực nói chung chưa đáp ứng được quá trình công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự chuyển đổi cơ cấu lao động của tỉnh; tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, chất lượng nguồn nhân lực chưa theo kịp với sự phát triển khoa học công nghệ. Trong khi đó lực lượng lao động chưa qua đào tạo của tỉnh rất lớn, nhu cầu học nghề cao; số người chưa có việc làm hoặc việc làm không ổn định còn nhiều, đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã - hội của tỉnh.

Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển đổi cơ cấu lao động, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm bền vững.

### Phần thứ nhất

## THỰC TRẠNG CÔNG TÁC DẠY NGHỀ GIAI ĐOẠN 2006 - 2010, DỰ BÁO CÔNG TÁC DẠY NGHỀ ĐẾN NĂM 2020

### I. Thực trạng công tác dạy nghề giai đoạn 2006-2010

#### 1. Kết quả dạy nghề giai đoạn 2006 – 2010: (Chi tiết Phụ lục 1)

Giai đoạn 2006-2010: Dạy nghề cho 174.560 người (trong đó năm 2006 là 19.500 người, năm 2007 là 23.630 người, năm 2008 là 42.880 người, năm 2009 là 43.420 người, năm 2010 là 45.130 người), cụ thể:

- Năm 2006: Dạy nghề cho 19.500 lao động, trong đó:

- + Dạy nghề dài hạn 1.980 người;
- + Dạy nghề ngắn hạn 5.200 người;
- + Chuyển giao công nghệ 12.320 người.

Trong đó, dạy nghề theo Chương trình mục tiêu quốc gia cho 1.457 lao động với các ngành nghề chủ yếu là: Chăn nuôi, thú y, thủy sản, trồng trọt, may công nghiệp.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 33%.

- Năm 2007: Dạy nghề cho 23.630 người, trong đó:

+ Dạy nghề dài hạn: 3.120 người;

+ Dạy nghề ngắn hạn và chuyển giao công nghệ: 20.510 người.

Trong đó, dạy nghề theo Chương trình mục tiêu quốc gia cho 1.689 lao động với các ngành nghề đào tạo là: Chăn nuôi, trồng trọt, may công nghiệp, phát triển kinh tế hộ.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 34%.

- Năm 2008: Toàn tỉnh đã dạy nghề cho 42.884 người, trong đó:

+ Dạy nghề trình độ cao đẳng: 781 người;

+ Dạy nghề trình độ trung cấp: 2243 người;

+ Dạy nghề trình độ sơ cấp và ngắn hạn: 39.860 người.

Trong đó, dạy nghề theo Chương trình mục tiêu quốc gia cho 3.369 lao động (dạy nghề cho 3.064 lao động nông thôn, dạy nghề cho 243 lao động là người nghèo, dạy nghề cho 62 người tàn tật).

Ngoài ra còn dạy nghề cho 162 trẻ em khuyết tật, trẻ em nhiễm chất độc hoá học và trẻ em mồ côi.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 35,5%.

- Năm 2009: Dạy nghề cho 43.422 người lao động, trong đó:

+ Dạy nghề trình độ cao đẳng: 1.492 người;

+ Dạy nghề trình độ trung cấp: 3.200 người;

+ Dạy nghề trình độ sơ cấp, ngắn hạn: 38.730 người.

Trong đó, dạy nghề theo Chương trình mục tiêu quốc gia là: 3.458 lao động (Dạy nghề cho người tàn tật 185 người, dạy nghề cho 230 người nghèo và 3.043 lao động nông thôn).

Đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 37,5%.

- Năm 2010: Dạy nghề cho 45.130 người lao động, trong đó:

+ Dạy nghề trình độ cao đẳng cho 1.000 người;

+ Dạy nghề trình độ trung cấp cho 1.818 người;

+ Dạy nghề trình độ sơ cấp và ngắn hạn cho 42.312 người.

Trong đó, chuyển giao khoa học công nghệ trên 12.000 người. Đặc biệt dạy nghề cho trên 6.000 lao động nông thôn theo chính sách của Đề án 1956.

Đưa tỷ lệ người lao động qua đào tạo đạt 40%.

## **2. Quy mô, mạng lưới các trường, trung tâm dạy nghề giai đoạn 2006-2010**

### **2.1. Về quy mô đào tạo**

Quy mô tuyển sinh dạy nghề ở 3 cấp trình độ:

- Cao đẳng nghề: 1.000 hs/năm;
- Trung cấp nghề: 2.000 hs/năm;
- Sơ cấp và ngắn hạn: 42.000 hs/năm.

### **2.2. Về mạng lưới cơ sở dạy nghề (*Chi tiết Phụ lục 2*)**

Năm 2010: Tổng số cơ sở dạy nghề và tham gia dạy nghề là 40 đơn vị, trong đó có 29 cơ sở công lập và 11 cơ sở ngoài công lập.

Toàn tỉnh có 01 trường đại học, 04 trường cao đẳng, 08 trường trung cấp nghề, còn lại là các trung tâm, đơn vị tham gia dạy nghề.

### **2.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề (*Chi tiết Phụ lục 3, 4*)**

Hiện có khoảng 1.300 giáo viên dạy nghề và 180 cán bộ quản lý công tác dạy nghề. Bình quân mỗi cơ sở có 55 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó 38 người trực tiếp giảng dạy. Về cơ bản đã đáp ứng được số lượng nhưng chất lượng đội ngũ giáo viên chưa cao.

### **2.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật**

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề của các cơ sở dạy nghề còn thiếu hoặc đã lạc hậu.

- Đến nay, diện tích trung bình mỗi cơ sở khoảng 22.000 m<sup>2</sup>, diện tích dành cho dạy nghề là hơn 16.000 m<sup>2</sup>; bình quân mỗi cơ sở có 17,81 phòng học.

- Về trang thiết bị: 37,5% cơ sở dạy nghề thiếu trang thiết bị phục vụ dạy nghề, 20% cơ sở công lập có trang thiết bị lạc hậu. 62,5% cơ sở dạy nghề thường xuyên đầu tư nâng cấp xưởng, phòng học và 81,25% cơ sở thường xuyên đầu tư trang thiết bị dạy học.

### **2.5. Ngành nghề và trình độ đào tạo (*Chi tiết Phụ lục 5*)**

- Đào tạo nghề ở 3 cấp trình độ là: Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và ngắn hạn với khoảng 54 nghề.

- Cơ cấu ngành nghề: Ba nhóm nghề có tỷ trọng học viên theo học lớn nhất là: May, cơ khí - kỹ thuật, kinh doanh - quản lý.

### **2.6. Hình thức đào tạo**

- Hình thức đào tạo chính quy: Tại các cơ sở dạy nghề với các chương trình dạy nghề trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng;

- Hình thức đào tạo thường xuyên: Bồi dưỡng, nâng cao, cập nhật kiến thức và kỹ năng nghề. Kèm cặp nghề, truyền nghề, chuyển giao khoa học công nghệ (*tại các nhà máy, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, xã, thôn*).



## 2.7. Chương trình, giáo trình giảng dạy

Về chương trình đào tạo, các đơn vị dạy nghề thực hiện bộ Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 50 chương trình dạy nghề ngắn hạn, thường xuyên và sơ cấp nghề đã và đang được các ngành và cơ sở dạy nghề xây dựng hoàn thiện.

Giáo trình được thực hiện theo Quyết định số 62/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 04/11/2008 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc ban hành Hệ thống biểu mẫu, sổ sách quản lý dạy và học trong đào tạo nghề.

## 3. Đánh giá chất lượng nguồn nhân lực và công tác dạy nghề giai đoạn 2006-2010

### 3.1. Tình trạng chất lượng lao động và công tác dạy nghề nói chung

- Về chất lượng lao động ở nước ta có những đặc điểm sau:

+ Nguồn nhân lực khá dồi dào, nhưng chưa được sự quan tâm đúng mức, chưa được quy hoạch, chưa được khai thác hiệu quả, công tác đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiều người chưa được đào tạo.

+ Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, dẫn đến tình trạng mâu thuẫn giữa lượng và chất.

+ Sự kết hợp, bổ sung, đan xen giữa đơn vị đào tạo nguồn nhân lực với sử dụng nhân lực chưa tốt, còn chia cắt, thiếu sự cộng lực để cùng nhau thực hiện.

- Về công tác dạy nghề ở nước ta, đang được chú trọng đầu tư, đổi mới, từng bước phát triển:

+ Quy mô dạy nghề tăng nhanh, mỗi năm tăng khoảng 1,7 triệu người; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2010 là 30%.

+ Mạng lưới cơ sở dạy nghề tăng nhanh và phát triển rộng khắp trên cả nước (đến năm 2010: Có 270 trường trung cấp nghề, 112 trường cao đẳng nghề và trên 800 trung tâm dạy nghề).

+ Các điều kiện bảo đảm chất lượng dạy nghề được cải thiện, do đó chất lượng học sinh học nghề cũng được nâng lên.

### 3.2. Đánh giá chất lượng lao động và công tác dạy nghề tỉnh Hưng Yên

Chất lượng lao động và công tác dạy nghề tỉnh Hưng Yên một mặt thể hiện tình hình, đặc điểm chung của cả nước, đồng thời có những đặc thù riêng. Cụ thể như sau:

- Trong thời gian qua, công tác đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực và giải quyết việc làm của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả, cụ thể: Mạng lưới đào tạo nghề được mở rộng, qui mô phát triển, chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề từng bước được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giáo viên được tăng cường.

- Các cơ sở dạy nghề và tham gia dạy nghề thực hiện nghiêm túc các qui định pháp luật về dạy nghề, đồng thời đào tạo nghề gắn với giới thiệu việc làm, tạo việc làm mới, xuất khẩu lao động và thị trường lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Công tác xã hội hoá về dạy nghề có bước phát triển mới, nhiều doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức đã thành lập các cơ sở dạy nghề tạo nhiều cơ hội cho người lao động được học nghề.

- Nguồn lực đầu tư cho công tác dạy nghề không ngừng được nâng cao; bước đầu đáp ứng nhu cầu lao động của các khu, cụm công nghiệp và xuất khẩu lao động, góp phần vào công cuộc giảm nghèo, tạo điều kiện để các hộ gia đình làm giàu, góp phần đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ, từng bước đóng vai trò trung tâm đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh và khu vực.

## **II. Dự báo nhu cầu học nghề, khả năng đào tạo nghề của đơn vị dạy nghề và nhu cầu sử dụng lao động đến năm 2020**

### **1. Khả năng đào tạo của đơn vị dạy nghề (Chi tiết phụ lục 6)**

- Năm 2011:

Khả năng đào tạo của các cơ sở dạy nghề : 58.000 học viên. Trong đó : Cao đẳng nghề khoảng 2.000 người; Trung cấp nghề khoảng 3.000 người; Sơ cấp và dạy nghề thường xuyên khoảng 53.000 người.

- Dự kiến đến năm 2015:

Khả năng đào tạo của các cơ sở dạy nghề: 63.000 học viên.

+ Sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: 56.000 học viên.

+ Trung cấp nghề: 4.500 học viên.

+ Cao đẳng nghề: 2.500 học viên.

- Dự kiến đến năm 2020:

Khả năng đào tạo của các cơ sở dạy nghề: 65.000 học viên.

+ Sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: 56.000 học viên.

+ Trung cấp nghề: 5.500 học viên.

+ Cao đẳng nghề: 3.500 học viên.

### **2. Dự báo nhu cầu học nghề (Chi tiết phụ lục 7)**

- Năm 2011: Tổng số người có nhu cầu học nghề là 52.000 người, cụ thể:

STT	Nội dung	Nhu cầu học nghề (người)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Tên nhóm nghề</b>		
1	Nông nghiệp	8.200	15,77
2	Công nghiệp - xây dựng	25.100	48,27

3	Dịch vụ	11.000	21,15
4	Nghề khác	7.700	14,81
<b>II</b>	<b>Về cơ cấu trình độ</b>		
1	Cao đẳng nghề	3.200	6,15
2	Trung cấp nghề	4.500	8,65
3	Sơ cấp ngắn hạn	44.300	85,20
<b>III</b>	<b>Về hình thức đào tạo</b>		
1	Dạy nghề kèm cặp	20.000	38,46
2	Dạy nghề tập trung	32.000	61,54

- Giai đoạn 2011-2015: Tổng số người có nhu cầu học nghề trung bình khoảng 58.000 người/năm, trong đó:

- + Cao đẳng nghề: 5.000 người;
- + Trung cấp nghề: 9.000 người;
- + Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng: 44.000 người.

- Giai đoạn 2016-2020: Tổng số người có nhu cầu học nghề trung bình khoảng 60.000 người/năm, trong đó:

- + Cao đẳng nghề: 6.000 người;
- + Trung cấp nghề: 11.000 người;
- + Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng: 43.000 người.

### **3. Dự báo nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các cơ sở sản xuất kinh doanh (chi tiết Phụ lục 8)**

- Năm 2011, nhu cầu sử dụng là 180.874 lao động.
- Đến năm 2015, nhu cầu sử dụng là 306.058 lao động.
- Đến năm 2020, nhu cầu sử dụng là 549.015 lao động.

### **4. Dự báo nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã**

Trong những năm tới, cần tập trung công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức xã với những nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tổng thể đối với cán bộ, công chức cấp xã; đào tạo, bồi dưỡng theo từng chức danh cán bộ, công chức; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho cán bộ, công chức cấp xã;

- Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng khoảng 300 cán bộ chủ chốt cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn; tiếp tục mở các lớp để tăng cường đội ngũ cán bộ, công chức cho các xã, phường, thị trấn từ nay đến 2020;

- Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ công tác dạy nghề, an sinh xã hội cho khoảng 600 cán bộ;

- Đào tạo bổ sung cho 500 cán bộ, công chức chưa đúng vị trí công việc;
- Bồi dưỡng chính trị cho 1.000 cán bộ, 1.200 công chức;
- Đào tạo tin học văn phòng chương trình A cho trên 2.000 cán bộ, công chức xã;
- Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn theo Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010 của Chính phủ về chế độ đào tạo, bồi dưỡng cho công chức; thời gian 05 ngày/1 công chức/1 năm; dự kiến mở 15 lớp/năm với số lượng 40 người/lớp;
- Bồi dưỡng kiến thức cho những người hoạt động không chuyên trách cấp xã (*dự kiến 2.000 lượt người*).

## **Phần thứ hai**

### **MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN**

#### **I. Mục tiêu**

##### **1. Mục tiêu tổng quát**

- Bình quân hàng năm đào tạo nghề cho khoảng từ 6.000 đến 10.000 lượt lao động nông thôn, trong đó đào tạo, bồi dưỡng khoảng 500 đến 600 lượt cán bộ, công chức xã.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Đổi mới nội dung, hình thức, nghề đào tạo cho phù hợp với công cuộc phát triển đất nước đặc biệt là phù hợp với trình độ, nhu cầu đào tạo của lao động nông thôn.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ, năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý hành chính, quản lý, điều hành kinh tế - xã hội và thực thi công vụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng mạng lưới dạy nghề phù hợp để thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, cụ thể là đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

##### **2. Mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn (*Chi tiết Phụ lục 9*)**

###### **2.1. Mục tiêu năm 2011**

- Dạy nghề cho trên 6.000 lao động nông thôn, bao gồm: Dạy nghề cho khoảng 2.000 lao động nông thôn bằng nguồn kinh phí bổ sung năm 2010 và tiếp tục dạy nghề cho khoảng 4.000 lao động nông thôn bằng nguồn kinh phí năm 2011 thực hiện theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg; triển khai dạy nghề thí điểm theo mô hình nông nghiệp và phi nông nghiệp cho 300 lao động nông thôn;

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho 1.000 – 1.200 cán bộ, công chức xã. Trong đó: Đào tạo bổ sung cho khoảng 200 cán bộ, công chức chưa đúng vị trí công việc; bồi dưỡng chính trị cho khoảng 200 cán bộ, công chức; bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn cho khoảng 500 cán bộ công chức;

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho các trung tâm giáo dục thường xuyên, kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp, trung tâm giới thiệu việc làm đã được bổ sung chức năng dạy nghề năm 2010;

- Rà soát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn để làm căn cứ xây dựng kế hoạch triển khai đào tạo nghề cho phù hợp với từng nhu cầu của địa phương và của lao động nông thôn.

## 2.2. Giai đoạn 2011-2015

- Đào tạo nghề cho 35.000 lao động nông thôn, trong đó: 6.000 người học nghề nông nghiệp; 29.000 người học nghề phi nông nghiệp. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 70%;

- Đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội theo chức danh, vị trí làm việc đáp ứng yêu cầu của công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực thi công vụ cho khoảng 3.500 lượt cán bộ, công chức xã;

- Trong giai đoạn này hoàn thiện mạng lưới dạy nghề theo Quyết định 2302/QĐ-UBND, đặc biệt là mạng lưới dạy nghề tuyến huyện, thành lập mới trung tâm dạy nghề tại các huyện có nhiều lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế, nhu cầu học nghề cao;

- Hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở dạy nghề công lập phù hợp với trình độ, quy mô, ngành nghề đào tạo để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ dạy nghề cho lao động nông thôn.

## 2.3. Giai đoạn 2016-2020

- Đào tạo nghề cho 40.000 lao động nông thôn, trong đó 5.000 người học nghề nông nghiệp, 35.000 người học nghề phi nông nghiệp. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 80%;

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho khoảng 2.500 lượt cán bộ, công chức xã đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn;

- Giai đoạn này tiếp tục hoàn thiện cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị dạy nghề mới phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ giai đoạn này; Phấn đấu nâng cấp Trường trung cấp nghề Hưng Yên thành trường Cao đẳng nghề Hưng Yên; và 02 trung tâm dạy nghề huyện thành trường trung cấp nghề.

## **II. Đối tượng**

- Lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Trong đó ưu tiên dạy nghề cho các đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác;

- Cán bộ chuyên trách đảng, đoàn thể, chính trị - xã hội, chính quyền và công chức chuyên môn xã; cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho cán bộ, công chức xã đến tuổi nghỉ công tác hoặc thiếu hụt do cơ học có độ tuổi phù hợp với quy hoạch cán bộ đến năm 2015 và đến năm 2020.

## **III. Phạm vi**

### **1. Dạy nghề nông nghiệp**

- Lĩnh vực dạy nghề: Trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; chế biến, bảo quản nông - thủy sản; thú y, bảo vệ thực vật; dịch vụ nông nghiệp và các lĩnh vực khác.

- Trình độ đào tạo gồm 3 cấp: cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng.

- Phương thức dạy nghề được thực hiện đa dạng, linh hoạt: Dạy nghề tập trung tại các cơ sở dạy nghề; dạy nghề lưu động tại các xã, thôn; dạy nghề tại nơi sản xuất, vườn, ao, chuồng, trang trại, các vùng trồng cây nguyên liệu, chuyên canh...

- Cơ sở dạy nghề: Huy động tất cả các cơ sở đào tạo thuộc các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội thuộc công lập và ngoài công lập; các trung tâm học tập cộng đồng, các trung tâm khuyến nông, lâm, các trang trại, nông trường, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có đăng ký hoạt động dạy nghề.

### **2. Dạy nghề phi nông nghiệp**

- Lĩnh vực dạy nghề: Kỹ thuật, công nghệ; sản xuất và chế biến; khách sạn, nhà hàng, du lịch; vận tải; tiểu thủ công nghiệp và các lĩnh vực khác...

- Trình độ đào tạo gồm 3 cấp: Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng.

- Phương thức dạy nghề: Dạy nghề tập trung tại các cơ sở dạy nghề; dạy nghề lưu động tại các làng, xã, thôn; dạy nghề tại nơi sản xuất, doanh nghiệp, làng nghề; kết hợp dạy lý thuyết nghề tại cơ sở dạy nghề với thực hành nghề ở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, dịch vụ...

- Cơ sở dạy nghề: Huy động tất cả các cơ sở đào tạo thuộc các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội và tư thực, các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác có đăng ký hoạt động dạy nghề.

### **3. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã**

- Nội dung đào tạo, bồi dưỡng:

+ Nghiệp vụ cho đại biểu Hội đồng nhân dân bao gồm 40 chuyên đề theo chương trình khung của Bộ Nội vụ;

+ Nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ xã, phường không chuyên trách;

+ Kiến thức quản lý dạy nghề, văn bản chính sách mới;

+ Bồi dưỡng kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế; kiến thức, kỹ năng xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế cấp xã; kiến thức về quản lý kinh tế nông nghiệp; kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hiện các vấn đề về an sinh xã hội.

- Đối tượng, trình độ đào tạo: Cán bộ đảng, đoàn thể chính trị - xã hội, chính quyền, công chức chuyên môn, cán bộ không chuyên trách xã và cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho cán bộ, công chức xã đến tuổi nghỉ công tác hoặc thiếu hụt do cơ học có độ tuổi phù hợp với quy hoạch cán bộ đến năm 2015 và đến năm 2020.

- Phương thức đào tạo:

+ Kết hợp loại hình đào tạo chính quy, tập trung với đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, tại chỗ, theo đợt;

+ Áp dụng các phương pháp giảng dạy mới thích hợp hơn đối với đối tượng học viên là những người lớn tuổi, như phương pháp xử lý tình huống, phương pháp tổ chức làm việc theo nhóm, phương pháp kịch bản.

- Cơ sở đào tạo: Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh, các trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện; gắn kết và mở rộng liên kết với một số trường đại học, cao đẳng, trung cấp trong tỉnh theo hướng xã hội hóa công tác đào tạo, bồi dưỡng có sự hỗ trợ của Nhà nước.

### **Phần thứ ba**

## **CÁC HOẠT ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN**

### **I. Các hoạt động chủ yếu của Đề án**

#### **1. Dạy nghề cho lao động nông thôn**

##### **1.1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm**

- Phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dạy nghề cho lao động nông thôn;

- Triển khai tuyên truyền về dạy nghề lao động nông thôn trên phương tiện thông tin đại chúng (Báo Hưng Yên, Đài Phát thanh - Truyền hình Hưng Yên); phát hành bản tin, pano tuyên truyền, in ấn tờ rơi; tổ chức hội nghị, hội thảo để trao đổi và biểu dương những người có nhiều đóng góp trong công tác dạy nghề cho lao động nông thôn, gương nông dân sản xuất giỏi;

- Hàng năm, xây dựng các chuyên đề để tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn.

#### 1.2. Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề, học nghề

- Xác định danh mục nghề đào tạo cho lao động nông thôn;

- Xác định nhu cầu học nghề của lao động nông thôn theo từng nghề và cấp trình độ;

- Xác định nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề (số lượng, chất lượng, cơ cấu) của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế và thị trường lao động;

- Dự báo nhu cầu sử dụng lao động nông thôn qua đào tạo đến năm 2020;

- Xác định năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn gồm: mạng lưới, nghề đào tạo, chương trình, học liệu, giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề, cơ sở vật chất thiết bị dạy nghề.

#### 1.3. Thí điểm mô hình dạy nghề

- Năm 2011, chỉ đạo các đơn vị xây dựng mô hình dạy nghề thí điểm 01 mô hình nghề nông nghiệp, 01 mô hình nghề phi nông nghiệp.

- Các năm tiếp theo xây dựng mô hình dạy nghề thí điểm đảm bảo các tiêu chí sau:

+ Mô hình đảm bảo tính đại diện của địa phương, có khả năng nhân rộng tại các huyện, thành phố khác trên địa bàn tỉnh;

+ Mô hình phải đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội;

+ Mô hình dạy nghề thí điểm thực hiện với sự tham gia của nhiều bên: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp xã, cơ sở dạy nghề và đơn vị tiếp nhận lao động sau khi học nghề.

#### 1.4. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn, thu hút các cơ sở dạy nghề ngoài công lập, các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn;

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề công lập là trường trọng điểm, trường dạy nghề trọng điểm, các cơ sở được giao nhiệm vụ dạy nghề cho lao động nông thôn.

#### 1.5. Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu và xây dựng danh mục nghề

- Chính sửa 40 chương trình, học liệu và xây dựng mới 10 chương trình, học liệu dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng theo yêu cầu của thị trường lao động;

- Xây dựng danh mục nghề trình độ sơ cấp nghề phù hợp với nhu cầu học nghề và nhu cầu sử dụng lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh.



## 1.6. Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề

- Cán bộ chuyên trách công tác dạy nghề: Từ 2011-2012 bổ sung mỗi huyện, thành phố 01 biên chế cán bộ chuyên trách cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện việc quản lý nhà nước về lĩnh vực dạy nghề.

- Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề:

+ Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Hưng Yên hàng năm tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề, kỹ năng dạy nghề lao động nông thôn cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề;

+ Tăng cường biên chế cho các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp theo các nghề được giao;

+ Bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn học nghề, tư vấn việc làm cho cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề.

## 2. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức xã

### 2.1. Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng

- Xây dựng danh mục chương trình, nội dung cần đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ cán bộ, công chức xã theo từng đối tượng cụ thể cho từng vùng;

- Tổ chức rà soát, xác định nội dung cần đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, công chức xã trong giai đoạn 2011 - 2015 và đến năm 2020.

### 2.2. Xây dựng các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng

- Xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn đối với mỗi chức danh công chức, chức danh cán bộ quản lý xã;

- Xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo từng vùng, từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

### 2.3. Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên

- Xây dựng tiêu chuẩn, nhiệm vụ, các chế độ, chính sách, cơ chế đãi ngộ đối với giảng viên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

- Đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên của hệ thống các trường chính trị, trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, thành phố đáp ứng chương trình, nội dung giảng dạy;

- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên phương pháp giảng dạy, chú trọng năng lực thực hành và khả năng xử lý tình huống, phù hợp đối tượng học.

### 2.4. Xây dựng chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách phù hợp, bao gồm cả chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng và cơ chế giao cho các cơ sở đào tạo ngoài hệ thống như các trường đại học, các viện nghiên cứu tham gia việc đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức xã.

## 2.5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã

Đào tạo, bồi dưỡng cho 6.000 lượt cán bộ, công chức xã từ năm 2011 đến năm 2020.

### 3. Hỗ trợ học nghề cho lao động nông thôn

- Lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo chính sách quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg.

- UBND tỉnh ban hành danh mục nghề đào tạo, thời gian đào tạo và điều chỉnh mức hỗ trợ chi phí học nghề cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và từng thời kỳ.

- Lao động nông thôn học nghề thuộc đối tượng vay vốn được vay để học theo quy định hiện hành về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Lao động nông thôn làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay để học nghề.

- Lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

### 4. Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án

- Xây dựng tiêu chí giám sát, đánh giá Đề án; thiết lập phương pháp thu thập và xử lý thông tin, quản lý kinh phí Đề án ở cấp tỉnh; nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch, quản lý, triển khai và tổ chức thực hiện Đề án ở các cấp;

- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án ở các huyện, thành phố;

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Đề án; tình hình quản lý và sử dụng ngân sách của Đề án ở các huyện, thành phố báo cáo thường xuyên và định kỳ về các cơ quan quản lý.

## II. Các giải pháp thực hiện của Đề án

### 1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác dạy nghề

- Quán triệt, triển khai nghiêm túc, kịp thời các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về dạy nghề cho lao động nông thôn;

- Tăng cường quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và đầu tư cho công tác dạy nghề. Đổi mới cơ chế quản lý dạy nghề theo hướng phân cấp và tăng cường quyền chủ động của các cơ sở dạy nghề;

- Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, xã hội, của cán bộ, công chức và người dân về vai trò của đào tạo nghề đối với việc tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn;

- Bổ sung đội ngũ cán bộ quản lý công tác dạy nghề cho phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố.

## **2. Tăng cường nguồn lực phát triển dạy nghề**

Tăng cường đầu tư toàn diện cho dạy nghề để phát triển dạy nghề cho lao động nông thôn theo hướng phát triển chung của xã hội, cụ thể:

- Tăng mức đầu tư ngân sách tỉnh dạy nghề cho lao động nông thôn trong tổng chi ngân sách Nhà nước từ năm 2011;

- Tăng cường tranh thủ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của Trung ương theo tinh thần Quyết định số 1956/QĐ-TTg;

- Hỗ trợ đầu tư phát triển xây dựng mới các trường, các trung tâm dạy nghề thủ công mỹ nghệ ở khu vực tập trung nhiều làng nghề truyền thống;

- Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề cho các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp đã được bổ sung chức năng dạy nghề năm 2010.

## **3. Hoàn thiện mạng lưới dạy nghề, xã hội hoá dạy nghề**

- Hoàn thành việc thành lập mới trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề phù hợp quy hoạch mạng lưới dạy nghề của tỉnh;

- Cấp phép hoạt động dạy nghề cho các đơn vị có đủ điều kiện thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn (*cơ sở dạy nghề công lập, tư thục, cơ sở dạy nghề tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, nông lâm trường, vùng chuyên canh, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các cơ sở dạy nghề tiểu thủ công mỹ nghệ*);

- Có chính sách đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia thành lập mới cơ sở dạy nghề và tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn.

## **4. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề**

- Rà soát, bổ sung giáo viên đạt chuẩn cho các trường và cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề, cán bộ quản lý dạy nghề đáp ứng yêu cầu, mục tiêu dạy nghề;

- Tăng cường và tranh thủ sự hỗ trợ của đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, thợ bậc cao cho các cơ sở dạy nghề.

## **5. Chú trọng công tác truyền thông về lĩnh vực dạy nghề**

- Coi đây là hoạt động phải được triển khai đồng bộ, kịp thời, đầy đủ, thường xuyên, liên tục và có sự phối hợp các cấp, các ngành;

- Tuyên truyền bằng nhiều hình thức, nhiều phương pháp cho các nhóm đối tượng. Coi trọng công tác xã hội hóa tuyên truyền về đào tạo nghề;

- Chú trọng việc thay đổi nhận thức của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân về công tác đào tạo nghề;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền rộng rãi đến các cấp, các ngành, đến mọi người dân về vai trò, tầm quan trọng của việc học nghề.

#### **6. Đẩy mạnh công tác tuyển sinh học nghề**

- Đổi mới, thực hiện có hiệu quả công tác tuyển sinh bằng nhiều hình thức, phương tiện trực tiếp hướng đến người học;

- Tăng cường sự vào cuộc của các cấp, các ngành và toàn xã hội;

- Tuyển sinh phải đa dạng hóa ngành nghề và lĩnh vực đào tạo;

- Công tác tuyển sinh phải gắn với khả năng đào tạo của đơn vị dạy nghề và nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

#### **7. Đổi mới, phát triển chương trình, học liệu dạy nghề**

- Xây dựng các chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề cho cơ sở dạy nghề và tham gia dạy nghề;

- Chính sửa, biên soạn lại, xây dựng mới chương trình, học liệu dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng theo yêu cầu của thị trường lao động;

- Xây dựng danh mục nghề trình độ sơ cấp nghề phù hợp với nhu cầu học nghề và nhu cầu sử dụng lao động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Đổi mới chương trình giảng dạy theo hướng tăng cường thực hành, thí nghiệm, lao động; kết hợp giữa học lý thuyết, thực hành với khảo sát thực tế tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

#### **8. Nâng cao chất lượng đào tạo và tạo việc làm sau đào tạo nghề**

- Tăng quy mô dạy nghề, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trực tiếp cho sản xuất đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường lao động;

- Gắn liền công tác đào tạo nghề với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, thị trường xuất khẩu lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn;

- Phối hợp với các đơn vị giới thiệu việc làm và doanh nghiệp để tạo việc làm bền vững, xây dựng các chính sách thu hút lao động nhất là lao động qua đào tạo nghề.

### **Phần thứ tư**

## **KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

### **I. Kinh phí và cơ chế thực hiện Đề án**

Dự kiến tổng kinh phí để thực hiện Đề án là **442,6** tỷ đồng, trong đó:

#### **1. Kinh phí của Đề án theo hoạt động**

- Hoạt động dạy nghề lao động nông thôn: **275** tỷ đồng;

- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã: **11,1** tỷ đồng;

- Hoạt động hỗ trợ lao động nông thôn học nghề: **153,5** tỷ đồng;
- Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá Đề án: **3** tỷ đồng.

## **2. Kinh phí của Đề án theo tiến độ thực hiện (Chi tiết Phụ lục 10)**

- Thực hiện năm 2010: **27,56** tỷ đồng (trong đó kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã là 0,8 tỷ đồng);
- Giai đoạn 2011 - 2015: **218,94** tỷ đồng (trong đó kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã là 5,7 tỷ đồng);
- Riêng năm 2011: **42,1** tỷ đồng (trong đó kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã là 01 tỷ đồng);
- Giai đoạn 2016 - 2020: **196,1** tỷ đồng (trong đó kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã là 4,6 tỷ đồng).

## **3. Kinh phí của Đề án theo tính chất nguồn vốn (Chi tiết Phụ lục 11)**

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ: **294,4** tỷ đồng;
- Ngân sách địa phương: **87,6** tỷ đồng (hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã);
- Nguồn huy động khác: **60,6** tỷ đồng.

## **4. Cơ chế tài chính của Đề án**

- Mức kinh phí hỗ trợ tối đa cho lao động nông thôn (*Chi tiết Phụ lục 12*).
- Năm 2011 thực hiện kinh phí của Đề án theo các văn bản hướng dẫn sau:
  - + Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ;
  - + Hướng dẫn về cơ chế tài chính của Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;
  - + Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt mức hỗ trợ kinh phí, danh mục nghề đào tạo cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Những năm tiếp theo:

Thực hiện theo hướng dẫn của liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính. Ngoài ra, căn cứ tình hình phát triển kinh tế-xã hội từng giai đoạn, căn cứ ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo, UBND tỉnh phê duyệt phụ lục danh mục nghề đào tạo với thời gian đào tạo, kinh phí hỗ trợ đào tạo cụ thể cho từng nghề để các cơ sở dạy nghề căn cứ thực hiện.

## **II. Tổ chức thực hiện**

### **1. Ban chỉ đạo tỉnh**

Ban chỉ đạo thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 06/5/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh có nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện Đề án; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban chỉ đạo; chỉ đạo các ngành thành viên, các cơ quan liên quan, các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Đề án.

## **2. Các sở, ban, ngành liên quan của tỉnh**

### **2.1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Là cơ quan chủ trì giúp UBND tỉnh triển khai, thực hiện Đề án, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp nội dung và nhu cầu kinh phí hàng năm và từng giai đoạn trình UBND tỉnh;

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án phù hợp với phát triển kinh tế của địa phương;

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Đề án;

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

### **2.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc xác định ngành nghề đào tạo cho lao động nông thôn phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông nghiệp nông thôn;

- Phối hợp với cơ quan thông tin, báo, đài cung cấp thông tin thị trường hàng hoá, hỗ trợ việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp;

- Phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn.

### **2.3. Sở Nội vụ**

- Chủ trì tổ chức thực hiện, tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo mục tiêu Đề án;

- Hàng năm phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp nhu cầu kinh phí và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã;

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã; định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nội vụ.

### **2.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính**

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ lập dự toán kinh phí hàng năm của Đề án trình UBND, HĐND tỉnh phê duyệt;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ hướng dẫn các chính sách tài chính, các nội dung về kinh phí thực hiện Đề án;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án.

#### 2.5. Sở Công Thương:

- Phối hợp với cơ quan thông tin, báo, đài cung cấp thông tin thị trường hàng hoá, hỗ trợ việc tiêu thụ sản phẩm tiểu thủ công nghiệp cho lao động nông thôn;

- Phối hợp với Sở Nội vụ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã phù hợp với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

#### 2.6. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Đổi mới chương trình và nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm hướng nghiệp dạy nghề để học sinh có thái độ đúng đắn về học nghề;

- Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội trong việc chỉ đạo các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp được giao nhiệm vụ dạy nghề thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn.

#### 2.7. Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh

- Hướng dẫn trình tự, thủ tục cho vay hộ nghèo và hộ chính sách trên địa bàn tỉnh;

- Thực hiện chính sách tín dụng học nghề với lao động nông thôn; chính sách hỗ trợ lãi suất vay tín dụng đối với lao động nông thôn học nghề làm việc ổn định tại nông thôn; chính sách cho vay từ Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm đối với lao động nông thôn.

#### 2.8. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Hưng Yên

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan có liên quan và các địa phương đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

### 3. UBND các huyện, thành phố

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 1956 cấp huyện; phân công cụ thể nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo;

- Xây dựng, phê duyệt kế hoạch triển khai của huyện đến năm 2020;

- Triển khai phổ biến Đề án 1956/QĐ-TTg và đẩy mạnh thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng ở cấp huyện về kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 1956/QĐ-TTg ở địa phương;

- Hàng năm tổ chức triển khai điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn, nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thị trường lao động trên địa bàn huyện và tổng hợp báo cáo về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;

- Kiện toàn và tăng cường công tác quản lý nhà nước về dạy nghề lao động nông thôn ở cấp huyện, trong đó bố trí 01 biên chế chuyên trách về công tác dạy nghề thuộc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Thường xuyên thực hiện việc phối hợp với các đơn vị cùng cấp có liên quan, các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong huyện tuyên truyền, vận động học nghề theo kế hoạch của Đề án 1956;

- Thực hiện các hoạt động khác của Đề án do UBND tỉnh giao.

#### **4. UBND các xã, phường, thị trấn**

- Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện kế hoạch dạy nghề của huyện phù hợp với chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương;

- Phối hợp, tạo điều kiện cho các cơ sở dạy nghề tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn của địa phương;

- Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý, kiểm tra hoạt động dạy nghề, học nghề theo hình thức kèm cặp nghề trong các hộ gia đình, làng nghề tại địa phương;

- Hàng năm thống kê các đối tượng được hưởng chính sách người có công, quân nhân xuất ngũ, người thuộc hộ nghèo, người tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng chính sách xã hội khác trên địa bàn quản lý trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu học nghề để xét tuyển vào các khoá học nghề theo quy định;

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách dạy nghề cho các đối tượng được hưởng chính sách ở địa phương, bảo đảm chính sách được thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng.

#### **5. Các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh**

- *Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh*: tham gia hoạt động tuyên truyền, vận động để các tổ chức chính trị xã hội thành viên và đoàn viên, hội viên tích cực, chủ động tham gia các hoạt động tuyên truyền, giám sát thực hiện Đề án.

- *Hội Nông dân tỉnh*: phối hợp tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia học nghề; tư vấn miễn phí về dạy nghề, việc làm; tham gia dạy nghề và giám sát tình hình thực hiện.

- *Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh*: tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn trong Đề án này vào các nội dung phù hợp của Đề án "Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015".

- *Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh*: tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn và các nội dung khác trong Đề án vào các nội dung phù hợp của Đề án theo Quyết định 295/QĐ-TTg



ngày 26 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015".

## **6. Các cơ sở dạy nghề**

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, đặc điểm tình hình cụ thể của đơn vị, nhu cầu học nghề của lao động nông thôn, nhu cầu của doanh nghiệp, xã hội và kinh phí được giao, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phê duyệt;

- Hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch kinh phí được giao;

- Chủ động phối hợp với UBND, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố trong công tác tuyển sinh, dạy nghề cho lao động nông thôn;

Chủ động liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh tiếp nhận lao động sau đào tạo nghề. Lập danh sách doanh nghiệp dự kiến tiếp nhận lao động (*cần ghi rõ số lượng, ngành nghề, tiêu chuẩn... của doanh nghiệp*);

- Tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kết quả thực hiện công tác dạy nghề cho lao động nông thôn theo quy định.

## **KẾT LUẬN**

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự chỉ đạo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, của các cấp ủy Đảng, chính quyền; sự phối hợp của các ngành và quan tâm của toàn dân, công tác dạy nghề của tỉnh những năm qua liên tục phát triển và đạt những thành tựu quan trọng.

Để công tác dạy nghề của tỉnh tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn, xứng đáng với truyền thống và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa, cần xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển dạy nghề thực hiện cho cả giai đoạn.

Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 là đề án có ý nghĩa rất quan trọng để thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2011-2015, là đề án có tính xã hội và nhân văn sâu sắc. Thực hiện hiệu quả Đề án này là góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh, chuyển đổi cơ cấu lao động đáp ứng có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà và hoàn thành nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020. Đề nghị các cấp ủy Đảng và chính quyền, đoàn thể và các ngành xác định rõ vai trò, trách nhiệm trong chỉ đạo thực hiện hiệu quả Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH** 

**Phụ lục 2**

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ VÀ THAM GIA DẠY NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

Stt	Tên trường, cơ sở dạy nghề	Địa chỉ	Loại hình
1	Trường Trung cấp nghề Hưng Yên	Đường Hải Thượng Lãn Ông – Hiến Nam – TP Hưng Yên	Công lập
2	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Thủy lợi	Dân Tiến – Khoái Châu - Hưng Yên	Công lập
3	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Tô Hiệu	Dân Tiến – Khoái Châu - Hưng Yên	Công lập
4	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	Dân Tiến – Khoái Châu - Hưng Yên	Công lập
5	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Giai Phạm – Yên Mỹ - Hưng Yên	Công lập
6	Trường Trung cấp nghề Châu Hưng	Trung Trác – Văn Lâm - Hưng Yên	Tư thực
7	Trường Cao đẳng nghề Dịch vụ Hàng không	Bạch Sam – Mỹ Hào - Hưng Yên	Tư thực
8	Trường Trung cấp nghề Á Châu	Tân Quang – Văn Lâm - Hưng Yên	Tư thực
9	Trường Trung cấp nghề Giao thông Vận tải	Đường Nguyễn Văn Linh – TP Hưng Yên	Công lập
10	Trường Phục hồi chức năng Tiên Lữ	TT Vương – Tiên Lữ - Hưng Yên	Công lập
11	Trường Phục hồi chức năng Khoái Châu	TT Khoái Châu - Hưng Yên	Công lập
12	Trung tâm GTVL thuộc Sở Lao động – TB&XH	Số 303 Đường Nguyễn Văn Linh – TP Hưng Yên	Công lập
13	Trung tâm GTVL thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh	Đường Nguyễn Văn Linh – TP Hưng Yên	Công lập
14	Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật công nghệ Việt Hàn	Long Hưng – Văn Giang - Hưng Yên	Tư thực
15	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ (LOD)	Trung Hoà - Yên Mỹ - Hưng Yên	Tư thực
16	Trường Trung cấp nghề CIENCO 8	Yên Phú – Yên Mỹ - Hưng Yên	Tư thực
17	Trung tâm Tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp - HHDN	Phường Minh Khai – TP.Hưng Yên – Hưng Yên	Tư thực
18	Trung tâm Dạy nghề May Hưng Yên	Minh Khai – TP Hưng Yên	Tư thực
19	Trung tâm Dạy nghề và GTVL – Hội Nông dân tỉnh	Đường Quảng Trường - TP Hưng Yên	Công lập
20	Trường Trung cấp nghề Việt Thanh	Vĩnh Khúc - Văn Giang – Hưng Yên	Tư thực

**Phụ lục 1****KẾT QUẢ ĐÀO TẠO VÀ TỶ LỆ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM  
SAU ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2006-2010**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Tổng giai đoạn 2006- 2010</b>	<b>TRONG ĐÓ</b>				
		<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>
<b>1. Kết quả đào tạo</b>	<b>174.560</b>	<b>19.500</b>	<b>23.630</b>	<b>42.880</b>	<b>43.420</b>	<b>45.130</b>
Cao đẳng nghề	3.793		520	781	1.492	1.000
Trung cấp nghề	11.841	1.980	2.600	2.243	3.200	1.818
SCN, dưới 3 tháng	158.932	17.520	20.510	39.860	38.730	42.312
Trong đó: Dạy nghề cho LĐNT	15.668	1.457	1.689	3.064	3.458	6.000
<b>2. Tỷ lệ có việc làm( %)</b>		<b>33</b>	<b>34</b>	<b>35,5</b>	<b>37,5</b>	<b>40</b>

21	Trung tâm dạy nghề Hợp Lực		Long Hưng – Văn Giang – Hưng Yên	Tư thực
22	Trung tâm dạy nghề Anh Duy		Đoàn Đào – Phù Cừ - Hưng Yên	Tư thực
23	Trung tâm DN và GTVL thuộc Bộ Chỉ huy QS tỉnh HY		TT Bản Yên Nhân – Mỹ Hào - Hưng Yên	Công lập
24	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp -Hướng nghiệp Ân Thi		Huyện Ân Thi	Công lập
25	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp -Hướng nghiệp Khoái Châu		Huyện Khoái Châu	Công lập
26	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp -Hướng nghiệp Tiên Lữ		Huyện Tiên Lữ	Công lập
27	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp -Hướng nghiệp Mỹ Hào		Huyện Mỹ Hào	Công lập
28	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp -Hướng nghiệp TP Hưng Yên		TP Hưng Yên	Công lập
29	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Phó Nội		Nghĩa Hiệp – Yên Mỹ- Hưng Yên	Công lập
30	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Ân Thi		Huyện Ân Thi	Công lập
31	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Kim Động		Huyện Kim Động	Công lập
32	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Khoái Châu		Huyện Khoái Châu	Công lập
33	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Phù Cừ		Huyện Phù Cừ	Công lập
34	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Lữ		Huyện Tiên Lữ	Công lập
35	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Yên Mỹ		Huyện Yên Mỹ	Công lập
36	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Mỹ Hào		Huyện Mỹ Hào	Công lập
37	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Văn Lâm		Huyện Văn Lâm	Công lập
38	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Văn Giang		Huyện Văn Giang	Công lập
39	HTX Chạm bạc		Xã Phù Ủng – Ân Thi – Hưng Yên	Tư thực
40	Công ty Máy tre đan xuất khẩu Phú Minh		Khu công nghiệp Phố Nối B – Yên Mỹ - Hưng Yên	Tư thực

\* Trường đại học: 01 trường

\* Trường cao đẳng: 04 trường

\* Trường trung cấp: 08 trường

**Phụ lục 3**

**THỰC TRẠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ DẠY NGHỆ CỦA CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

TÊN CƠ SỞ DẠY NGHỆ ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN	Loại hình cơ sở		Số cán bộ quản lý		Cán bộ quản lý chia theo cấp chức vụ lãnh đạo						Bộ phận tương đương phòng, khoa					
	Công lập	Tư thực	Tổng số	Trong đó	Đơn vị		Phòng nghiệp vụ			Khoa chuyên môn			Số Bộ phận	Trưởng BP	Phó BP	
					Hiệu trưởng-Giám đốc	Phó HT - Phó GD	Số lượng phòng	Trưởng phòng	Phó Trưởng phòng	Số lượng khoa	Trưởng khoa	Phó Trưởng khoa				
<b>Khối trường CDN</b>																
Trường CDN Cơ điện, Thủy lợi	x		25	6	1	2	5	4	4	6	4	7	2	2	0	0
Trường CDN Dịch vụ Hàng không		x	9	3	1	1	4	3	2	2	2	0	0	0	0	0
<b>Khối trường TCN</b>																
Trường TCN Việt Thanh		x	17	7	1	2	4	4	1	3	3	2	2	2	2	2
Trường TCN GT Vận tải	x		13	4	1	2	4	4	0	2	2	2	2	1	1	1
Trường TCN Châu Hưng		x	14	7	1	1	4	4	2	3	3	3	0	0	0	0
Trường TCN Á Châu		x	16	8	0	2	4	3	4	3	3	2	1	1	1	1
Trường TCN CIENCO8		x	3	1	1	2	4	0	0	4	0	0	1	0	0	0
Trường TCN Hưng Yên	x		8	2	1	1	4	1	3	4	0	2	0	0	0	0
<b>Khối TTDN</b>																
TTDN Hợp Lực		x	6	1	1	1	0	0	0	0	0	0	2	2	2	2
TTDN và GTVL thuộc Bộ Chỉ huy QS tỉnh HY	x		13	0	1	1	5	5	2	0	0	0	3	3	1	1
TTDN May Hưng Yên		x	4	4	1	0	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0

**Phụ lục 4**

**THỰC TRẠNG GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ CỦA CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Số TT	Tên cơ sở đào tạo	Giáo viên dạy nghề						
		Tổng số	Giáo viên		Trình độ đào tạo			Trđó: Đạt chuẩn
			GV cơ hữu	GV hợp đồng	Sau đ. học	Đ. Học c.đăng	Trình độ khác	
1	Trường ĐH SPKT Hưng Yên	280	260	20	116	164	0	280
2	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	92	92	0	42	50	0	92
3	Trường Cao đẳng nghề Dịch vụ Hàng không	35	25	10	0	35	0	35
4	Trường CĐN kỹ thuật công nghệ (LOD)	124	95	29	26	98	0	124
5	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Thủy lợi	94	86	8	22	72	0	94
6	Trường Trung cấp nghề CIENCO 8	50	30	20	18	32	0	50
7	Trung tâm dạy nghề Hợp Lực	10	2	8	0	8	2	8
8	Trường Trung cấp nghề Hưng Yên	42	38	4	0	42	0	40
9	Trường Trung cấp nghề Châu Hưng	35	11	24	4	27	4	35
10	Trường Trung cấp nghề Á Châu	170	146	24	1	25	120	80
11	Trường Trung cấp nghề Giao thông Vận tải	30	20	10	0	20	10	20
12	Trường trung cấp nghề Việt Thanh	23	22	1	4	19	0	23
13	Trường Trung học KTKT CN Việt Hàn	35	20	15	0	15	20	23
14	Trung tâm GTVT thuộc Sở LĐ-TB&XH	12	3	9	0	5	7	5
15	Trung tâm GTVT thuộc LĐLĐ tỉnh	3	1	2	0	1	2	3

TT GTVL thuộc Sở LĐTBXH	x			4	1	1	1	2	5	0	1	0	0	0	0	0	0	0
TT KTTH-HN Khoái Châu	x		5	1	1	1	1	1	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0
TT KTTH-HN Tiên Lữ	x		4	1	1	1	1	1	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
TT KTTH-HN Mỹ Hào	x		3	2	1	1	0	2	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0
TT KTTH-HN Ân Thi	x		5	1	1	1	1	2	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0
TTGDTX Phó Núi	x		9	2	1	1	2	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	3
TTGDTX Kim Động	x		6	4	1	1	2	0	0	0	0	0	0	0	3	3	3	0
TTGDTX Phù Cừ	x		5	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	3	1	1	2
TTGDTX Văn Lâm	x		6	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	3	3	1	1
TTGDTX Văn Giang	x		5	2	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	3	1	1	2
<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>			<b>180</b>	<b>59</b>	<b>20</b>	<b>27</b>	<b>53</b>	<b>38</b>	<b>23</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>28</b>	<b>22</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

16	Trung tâm GTVL thuộc Bộ Chi huy quân sự	4	0	4	0	2	2	3
17	Trung tâm GTVL thuộc Hội Nông dân tỉnh	25	5	20	0	15	10	20
18	Trung tâm dạy nghề May Hưng Yên	7	7	0	0	3	4	3
19	Trường Phục hồi chức năng Tiên Lữ	3	0	3	0	3	0	3
20	Trường Phục hồi chức năng Khoái Châu	17	12	5	0	12	5	6
21	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Tô Hiệu	82	67	15	12	58	24	64
22	Hợp tác xã Chạm bạc Phù Ủng	12	12	0	0	2	10	12
23	Công ty Máy tre đan xuất khẩu Phú Minh	8	8	0	0	2	6	8
24	TT Tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	7	3	4	0	2	5	7
25	Trung tâm KTTH-HN Ân Thi	15	7	8	0	15	0	15
26	Trung tâm KTTH-HN Khoái Châu	10	8	2	0	10	0	10
27	Trung tâm KTTH-HN Tiên Lữ	12	12	0	1	11	0	12
28	Trung tâm KTTH-HN Mỹ Hào	10	4	6	0	8	0	8
29	Trung tâm GDTX Phố Nối	8	8	0	0	8	0	8
30	Trung tâm GDTX Kim Động	17	13	4	0	12	5	12
31	Trung tâm GDTX Phù Cừ	13	13	0	0	13	0	13
32	Trung tâm GDTX Văn Lâm	7	7	0	0	5	2	6
33	Trung tâm GDTX Văn Giang	8	8	0	0	8	0	8
	<b>Tổng số</b>	<b>1.300</b>	<b>1.045</b>	<b>255</b>	<b>246</b>	<b>802</b>	<b>238</b>	<b>1.130</b>



**Phụ lục 5**

**DANH MỤC NGHỀ VÀ DỰ KIẾN THỜI GIAN ĐÀO TẠO CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN**

STT	DANH MỤC NGHỀ	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (tuần)	Ghi chú
1.	<b>NHÓM NGHỀ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP</b>		
1	Chọn và nhân giống cây trồng	6	
2	Kỹ thuật trồng (các loại rau, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực, thực phẩm)	6	
3	Kỹ thuật thâm canh, xen canh cây trồng	2	
4	Kỹ thuật trồng hoa	4	
5	Kỹ thuật làm vườn – cây cảnh	6	
6	Bao vệ thực vật	6	
7	Kỹ thuật đầu tằm tơ	6	
8	Chọn và nhân giống vật nuôi	6	
9	Kỹ thuật gieo tinh heo, bò	4	
10	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	6	
11	Chăn nuôi - thú y	12	
12	Lắp đặt điện, nước nông thôn	12	
13	Sửa chữa động cơ máy nông nghiệp	12	
14	Quản lý kinh tế trang trại	12	
II.	<b>NHÓM NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Sửa chữa điện dân dụng	12	
2	Sửa chữa điện công nghiệp	12	
3	Sửa chữa điện tử dân dụng	12	
4	Lắp ráp và sửa chữa thiết bị điện lạnh	12	
5	Lắp ráp và sửa chữa máy tính	12	
6	Kỹ thuật rèn, dập	12	
7	Kỹ thuật hàn	12	
8	Cắt gọt kim loại	12	
9	Lắp đặt thiết bị cơ khí	12	
10	Sửa chữa ô tô	12	
11	Sửa chữa máy nông cụ	12	

12	Sửa chữa mô tô	12
13	Chế biến và bảo quản lương thực, thực phẩm, đồ uống	6
14	May công nghiệp	12
15	Sửa chữa máy may CN.	12
16	Vận hành, sửa chữa trạm bơm điện	12
17	Xây dựng dân dụng	12
18	Kỹ thuật mộc mỹ nghệ	12
19	Kỹ thuật mộc dân dụng	8
20	Gia công in ấn trên các chất liệu	12
21	Sản xuất hàng da, giày.....	8
22	Kỹ thuật sản xuất gốm, sứ, thủy tinh	8
23	Kỹ thuật gia công nguyên vật liệu may mặc	8
<b>III. NHÓM NGHỀ DỊCH VỤ - DU LỊCH</b>		
1	Nghiep vụ nhà hàng, lễ tân	12
2	Tắm quất, massager	12
3	Tạo mẫu, chăm sóc sắc đẹp	12
4	Mua bán, giao nhận, bảo quản lương thực, thực phẩm	6
5	Mua bán, giao nhận thiết bị vật tư	12
6	Ngành nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ	12
<b>IV. NHÓM NGHỀ KHÁC</b>		
1	Kỹ thuật chụp ảnh	6
2	Xử lý rác thải	6
3	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	12
4	Nữ công gia chánh	12
5	Lái các loại máy thi công ( Máy xúc, ủi, lu, đóng cọc....)	12

Phụ lục 6

**KHẢ NĂNG ĐÀO TẠO CỦA CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN NĂM 2020**

TT	Tên đơn vị	Năm 2011	Kế hoạch tuyển sinh năm 2015				Kế hoạch tuyển sinh năm 2020			
			Tổng	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	SCN và thường xuyên	Tổng	Cao đẳng nghề	Trung Cấp nghề	SCN và thường xuyên
1	Trường Trung cấp nghề Hưng Yên	1.850	2000	300	500	1.200	2300	500	600	1.200
2	Trường Trung cấp nghề Châu Hưng	4.420	8800	0	300	8.500	8900	0	400	8.500
3	Trường Trung cấp nghề Á Châu	2.770	12300	0	300	12.000	12400	0	400	12.000
4	Trung tâm DN GTVL – Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	950	1500	0	0	1.500	1500	0	0	1.500
5	Trung tâm DN – Công ty CP May Hưng Yên	1.450	700	0	0	700	700	0	0	700
6	Trường Trung cấp CN-KT Việt Hàn	4.150	1200	0	400	800	1200	0	400	800
7	Trung tâm GTVL – Sở LĐTBXH	800	1100	0	0	1.100	1100	0	0	1.100
8	Trung tâm GTVL – Liên đoàn Lao	830	500	0	0	500	500	0	0	500

	đông tỉnh																		
9	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	850	1450	400	300	750	1550	500	300	750									
10	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ việc làm thuộc Hội Nông dân tỉnh	980	450	0	0	450	450	0	0	450									
11	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Tô Hiệu	1.620	2100	350	250	1.500	2500	600	400	1.500									
12	Trường Cao đẳng nghề Dịch vụ Hàng không	2.270	1700	300	400	1.000	1900	500	400	1.000									
13	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện, Thủy lợi	4.620	2300	500	800	1.000	2300	500	800	1.000									
14	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	3.210	2200	400	0	1.800	2300	500	0	1.800									
15	Trường Trung cấp nghề Giao thông Vận tải	1.830	6150	0	250	5.900	6300	0	400	5.900									
16	Trường phục hồi chức năng Tiên Lữ	1.080	300	0	0	300	300	0	0	300									
17	Trường phục hồi chức năng Khoái Châu	1.080	300	0	0	300	300	0	0	300									
18	Trường Cao đẳng kỹ thuật công	800	2850	250	400	2.200	3000	400	400	2.200									

	nghệ LOD																		
19	Hội Người mù tỉnh Hưng Yên	150	100	0	0	100	100	100	100	0	0	0	0	100					
20	Trường Trung cấp nghề Việt Thanh	1.100	3600	0	100	3.500	3800	0	300	3.500									
21	Trường Trung cấp nghề CIENCO 8	800		0	120	320	1900	0	700	320									
22	Trung tâm dạy nghề Anh Dũng	820		0	100	300	600	0	0	300									
23	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hường nghiệp Ân Thi	870	1000	0	0	1.000	1000	0	0	1.000									
24	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hường nghiệp Khoái Châu	830	1000	0	0	1.000	1000	0	0	1.000									
25	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hường nghiệp Tiên Lữ	930	1000	0	0	1.000	1000	0	0	1.000									
26	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hường nghiệp Mỹ Hào	850	1000	0	0	1.000	1000	0	0	1.000									
27	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hường nghiệp Hưng Yên	900	200	0	0	200	200	0	0	200									
28	Trung tâm GDTX Phố Nối	1.120	1200	0	0	1.200	1200	0	0	1.200									

29	Trung tâm GDTCX Ân Thi	1.250	200	0	0	200	200	0	0	200
30	Trung tâm GDTCX Kim Động	1.450	200	0	0	200	200	0	0	200
31	Trung tâm GDTCX Khoái Châu	1.370	300	0	0	300	300	0	0	300
32	Trung tâm GDTCX Phù Cù	1.480	800	0	0	800	800	0	0	800
33	Trung tâm GDTCX Tiên Lữ	1.350	200	0	0	200	200	0	0	200
34	Trung tâm GDTCX Mỹ Hào	1.170	500	0	0	500	500	0	0	500
35	Trung tâm GDTCX Văn Lâm	1.500	500	0	0	500	500	0	0	500
36	Trung tâm GDTCX Văn Giang	1.550	500	0	0	500	500	0	0	500
37	Trung tâm GDTCX TP Hưng Yên	1.470	500	0	0	500	500	0	0	500
<b>Tổng</b>		<b><u>58.000</u></b>	<b><u>63.000</u></b>	<b>2.500</b>	<b>4.500</b>	<b>56.000</b>	<b><u>65.000</u></b>	<b>3.500</b>	<b>5.500</b>	<b>56.000</b>

**DỰ BÁO NHU CẦU HỌC NGHỀ CỦA LAO ĐỘNG  
NÔNG THÔN NĂM 2011**

Đơn vị: Người

STT	Nghề đào tạo	Tổng số	Trình độ được đào tạo					Hình thức đào tạo
			SCN và DN	Trung cấp	Cao đẳng	Dạy nghề kèm cấp	Tập trung	
1	Nhóm nghề kỹ thuật NN	8.200	7.900	300	0	0	5.600	2.600
1	Kỹ thuật trồng các loại (cây công nghiệp, cây nông nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực)	2.700	2.700	0	0	0	2.200	500
2	Kỹ thuật chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản)	2.100	1.900	200	0	0	1.500	600
3	Kỹ thuật thú y	1000	900	100	0	0	600	400
4	Kỹ thuật bảo vệ thực vật	700	700	0	0	0	400	300
5	Chon và nhân giống cây trồng, vật nuôi	400	400	0	0	0	200	200
6	Kỹ thuật chăm sóc (hoa, cây cảnh)	200	200	0	0	0	150	50
7	Kỹ thuật khác	1.100	1.100	0	0	0	550	550
II	Nhóm nghề kỹ thuật CN	25.100	20.400	2.500	2.200	6.000	19.100	
1	Sửa chữa điện dân dụng, điện lạnh.	1.000	600	200	200	300	700	
2	Sửa chữa điện công nghiệp	350	100	150	100	150	200	
3	Sửa chữa điện tử dân dụng	1.050	500	200	350	400	650	
4	Lắp ráp và sửa chữa máy tính	1.100	200	400	500	300	800	
5	Kỹ thuật rèn, dập	900	800	100	0	100	800	
6	Kỹ thuật hàn	2.250	1800	250	200	850	1.400	
7	Lắp đặt thiết bị cơ khí	1.750	1.200	250	300	600	1.150	
8	Sửa chữa ô tô, mô tô	3.400	2.600	350	450	1.200	2.200	
9	Sửa chữa máy nông cụ	250	200	50	0	50	200	
10	Chế biến và bảo quản lương thực, thực phẩm, đồ uống	700	600	100	0	100	600	
11	Máy công nghiệp	6.900	6.800	100	0	2.700	4.200	

12	Sửa chữa máy may công nghiệp	1.300	1.300	0	0	200	1.100
13	Xây dựng dân dụng	1.200	1.200	0	0	200	1.000
14	Lắp đặt điện nước nông thôn	1.050	800	200	50	150	900
15	Vận hành, sửa chữa trạm bơm điện	300	200	100	0	0	300
16	Kỹ thuật sản xuất gốm, sứ, thủy tinh	400	300	50	50	100	300
17	Kỹ thuật gia công nguyên vật liệu may mặc	1.200	1.200	0	0	300	900
<b>III</b>	<b>Nhóm nghề Dịch vụ - Du lịch</b>	<b>11.000</b>	<b>9.000</b>	<b>1.200</b>	<b>800</b>	<b>5.000</b>	<b>6.000</b>
1	Nghiep vụ nhà hàng, lễ tân	2.300	1.200	600	500	1.000	1.300
2	Tắm quất massager	150	150	0	0	150	0
3	Tạo mẫu chăm sóc sắc đẹp	3.900	3.000	600	300	1.800	2.100
4	Kỹ năng bán hàng	750	750	0	0	350	400
5	Ngành nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ	1.500	1.500	0	0	700	800
6	Dịch vụ chăm sóc gia đình	2.400	2.400	0	0	1.000	1.400
<b>IV</b>	<b>Nhóm nghề khác</b>	<b>7.700</b>	<b>7.000</b>	<b>500</b>	<b>200</b>	<b>3.400</b>	<b>4.300</b>
1	Kỹ thuật chụp ảnh	1.200	1.200	0	0	500	700
2	Xử lý rác thải	400	400	0	0	200	200
3	Điều khiển phương tiện thủy, nội địa	300	200	50	50	100	200
4	Nữ công gia chánh	200	200	0	0	50	150
5	Lái các loại máy thi công	1.750	1.600	100	50	850	900
6	Kế toán doanh nghiệp	1.150	800	250	100	300	850
7	Nghề khác	2.700	2.600	100	0	1.400	1.300
<b>Tổng số</b>		<b>52.000</b>	<b>44.300</b>	<b>4.500</b>	<b>3.200</b>	<b>20.000</b>	<b>32.000</b>



## DỰ BẢO NHU CẦU TUYỂN DỤNG LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CỦA CÁC CSSX-KD

STT	Nghề đào tạo	Tổng số	Trình độ được đào tạo			
			Dạy nghề thường xuyên (Dưới 3 tháng)	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
<b>I</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>180.874</b>	<b>105.317</b>	<b>43.753</b>	<b>25.107</b>	<b>6.697</b>
1	May công nghiệp	25.996	15.117	7.443	2.449	987
2	Sửa chữa điện dân dụng, công nghiệp	22.624	13.550	5.661	2.417	996
3	Nghiệp vụ du lịch - nhà hàng	18.862	10.562	4.472	2.983	845
4	Lắp ráp và sửa chữa máy tính, linh kiện điện tử	18.613	10.934	4.582	2.761	336
5	Kỹ thuật rèn, đập, hàn	17.226	10.814	3.927	2.257	228
6	Sửa chữa điện tử dân dụng	10.054	6.472	2.168	1.147	267
7	Sửa chữa ô tô, mô tô	9.394	5.641	2.238	1.177	338
8	Xây dựng dân dụng	15.641	9.562	3.446	2.218	415

9	Tắm quất – massager	8.036	4.521	1.934	1.466	115
10	Kỹ thuật mộc mỹ nghệ, dân dụng	10.491	5.572	2.643	1.755	521
11	Chọn và nhân giống cây trồng	4.814	2.415	1.098	889	412
12	Gia công in ấn trên các chất liệu	5.623	3.350	1.042	887	344
13	Chế biến, bảo quản LT, TP, đồ uống	5.242	2.927	988	776	551
14	Lắp đặt điện nước nông thôn	5.143	2.553	1.224	1.142	224
15	Kỹ thuật làm vườn – cây cảnh	3.115	1.327	887	783	118
<b>II</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>306.058</b>	<b>160.888</b>	<b>82.153</b>	<b>49.276</b>	<b>13.741</b>
1	May công nghiệp	40.184	22.347	11.540	4.533	1.764
2	Sửa chữa điện dân dụng, công nghiệp	34.797	18.139	10.126	4.670	1.862
3	Nghiệp vụ du lịch - nhà hàng	31.917	15.627	9.504	5.104	1.682
4	Lắp ráp và sửa chữa máy tính, linh kiện điện tử	29.251	14.229	8.725	5.630	667
5	Kỹ thuật rèn, đập, hàn	25.897	13.425	7.084	4.890	498
6	Sửa chữa điện tử dân dụng	17.504	9.247	5.226	2.558	473
7	Sửa chữa ô tô, mô tô	17.675	8.851	5.422	2.517	885

8	Xây dựng dân dụng	25.479	13.627	5.874	5.016	962
9	Tắm quất – massager	13.404	7.924	2.763	2.437	280
10	Kỹ thuật mộc mỹ nghệ, dân dụng	18.220	8.441	5.627	3.016	1.136
11	Chọn và nhân giống cây trồng	9.945	5.226	2.230	1.672	817
12	Gia công in ấn trên các chất liệu	13.356	8.726	2.083	1.779	768
13	Chế biến, bảo quản LT, TP, đồ uống	9.892	5.542	1.753	1.560	1.037
14	Lắp đặt điện nước nông thôn	10.617	5.027	2.634	2.406	550
15	Kỹ thuật làm vườn – cây cảnh	7.920	4.510	1.562	1.488	360
<b>III</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>549.015</b>	<b>269.919</b>	<b>165.163</b>	<b>89.078</b>	<b>24.855</b>
1	May công nghiệp	72.103	35.672	25.273	8.475	2.683
2	Sửa chữa điện dân dụng, công nghiệp	62.520	30.552	19.682	9.522	2.764
3	Nghiệp vụ nhà hàng – lễ tân	55.416	23.516	18.372	11.028	2.500
4	Lắp ráp và sửa chữa máy tính	48.439	20.674	15.662	10.236	1.867
5	Sửa chữa điện tử dân dụng	40.480	18.668	12.447	8.341	1.024
6	Kỹ thuật rèn, đập, hàn	31.153	15.632	10.024	4.573	924

7	Sửa chữa ô tô, mô tô	31.609	15.042	9.475	5.320	1.772
8	Xây dựng dân dụng	38.352	19.652	9.862	7.032	1.806
9	Tắm quất – massager	31.348	13.662	10.570	6.526	590
10	Kỹ thuật mộc mỹ nghệ, dân dụng	31.546	15.220	9.842	4.220	2.264
11	Chọn và nhân giống cây trồng	23.376	14.530	4.436	2.672	1.738
12	Chế biến, bảo quản LT, TP đồ uống	24.751	15.326	4.572	3.179	1.674
13	Kỹ thuật làm vườn – cây cảnh	23.531	12.334	6.064	3.560	1.573
14	Gia công in ấn trên các chất liệu	18.166	10.225	4.527	2.406	1.008
15	Lắp đặt điện nước nông thôn	16.225	92.14	4.355	1.988	668

**Phụ lục 9**

**MỤC TIÊU CỤ THỂ CHO TỪNG GIAI ĐOẠN**

NỘI DUNG	Giai đoạn 2011-2015	TRONG ĐÓ					Giai đoạn 2016-2020	TRONG ĐÓ				
		2011	2012	2013	2014	2015		2016	2017	2018	2019	2020
1. Dạy nghề cho LĐ nông thôn	35.000	6.000	6.000	7.000	8.000	8.000	40.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
- Trình độ cao đẳng nghề	500	0	0	100	200	200	1.000	200	200	200	200	200
- Trình độ trung cấp nghề	1.700	100	200	400	500	500	3.000	600	600	600	600	600
- Trình độ SCN, dưới 3 tháng	32.800	5.900	5.800	6.500	7.300	7.300	36.000	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2. Tỷ lệ có việc làm (%)	≥70	70	75	75	80	80	≥80	80	80	85	85	90
3. Đào tạo cán bộ, công chức xã	3.500	1.100	600	600	600	600	2.500	600	650	650	600	600

Phụ lục 10.

**DỰ TRÙ TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

Các hoạt động	Tổng				Năm 2010				Giai đoạn 2011-2015				Giai đoạn 2016-2020			
	Tổng	TW	DP	Khác	Tổng	TW	DP	Khác	Tổng	TW	DP	Khác	Tổng	TW	DP	Khác
<b>I. Dạy nghề cho LĐ nông thôn</b>	<b>275.000</b>	<b>186.000</b>	<b>54.000</b>	<b>35.000</b>	<b>23.412</b>	<b>23.080</b>	<b>332</b>	<b>0</b>	<b>142.188</b>	<b>96.920</b>	<b>29.118</b>	<b>16.150</b>	<b>109.400</b>	<b>66.000</b>	<b>24.550</b>	<b>18.850</b>
1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm đối với LĐNT	2.500	2.000	500	0	150	150	0	0	1.350	1.000	350	0	1.000	850	150	0
2. Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho LĐ NT	7.000	4.500	2.500	0	762	430	332	0	3.238	2.120	1.118	0	3.000	1.950	1.050	0
3. Thi điểm mô hình dạy nghề	7.000	4.000	2.000	1.000	500	500	0	0	4.600	2.300	1.550	750	1.900	1.200	450	250
4. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập	250.000	170.000	47.000	33.000	22.000	22.000	0	0	128.000	88.000	25.000	15.000	100.000	60.000	22.000	18.000
5. Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu và xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề	4.000	2.500	1.000	500	0	0	0	0	3.000	2.000	600	400	1.000	500	400	100
6. Phát triển giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề	4.500	3.000	1.000	500	0	0	0	0	2.000	1.500	500	0	2.500	1.500	500	500
<b>II. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>11.100</b>	<b>6.400</b>	<b>4.700</b>	<b>0</b>	<b>800</b>	<b>800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.600</b>	<b>3.100</b>	<b>2.500</b>	<b>0</b>	<b>4.700</b>	<b>2.500</b>	<b>2.200</b>	<b>0</b>
1. Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng	700	400	300	0	100	100	0	0	450	200	250	0	150	100	50	0
2. Xây dựng các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng	1.600	1.000	600	0	100	100	0	0	1.000	500	500	0	500	400	100	0
3. Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên	2.000	1.000	1.000	0	0	0	0	0	1.000	500	500	0	1.000	500	500	0
4. Xây dựng chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng	200	0	200	0	0	0	0	0	150	0	150	0	50	0	50	0
5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	6.600	4.000	2.600	0	600	600	0	0	3.000	1.900	1.100	0	3.000	1.500	1.500	0
<b>III. Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề</b>	<b>153.500</b>	<b>100.000</b>	<b>27.900</b>	<b>25.600</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>70.000</b>	<b>46.500</b>	<b>12.900</b>	<b>10.600</b>	<b>80.000</b>	<b>50.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>
<b>IV. Giảm sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án</b>	<b>3.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>750</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>	<b>1.250</b>	<b>750</b>	<b>0</b>
<b>Tổng (I+II+III+IV)</b>	<b>442.600</b>	<b>294.400</b>	<b>87.600</b>	<b>60.600</b>	<b>27.712</b>	<b>27.380</b>	<b>332</b>	<b>0</b>	<b>218.788</b>	<b>147.270</b>	<b>44.768</b>	<b>26.750</b>	<b>196.100</b>	<b>119.750</b>	<b>42.500</b>	<b>33.850</b>

## DỰ TRÙ TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2011-2015

Các hoạt động	Năm 2011					Năm 2012					Năm 2013					Năm 2014					Năm 2015				
	Tổng	TW	DP	Khác	Tổng	TW	DP	Khác	Tổng	TW	DP	Khác	Tổng	TW	DP	Khác	Tổng	TW	DP	Khác	Tổng	TW	DP	Khác	
<b>I. Dạy nghề cho LĐ nông thôn</b>	29.048	19.920	6.128	3.000	29.000	19.900	5.800	3.300	28.900	19.800	5.800	3.300	27.700	18.700	5.700	3.300	27.540	18.600	5.690	3.250					
1. Tuyển tuyển, tư vấn học nghề, việc làm đối với LĐNT	300	300	0	0	300	200	100	0	300	200	100	0	300	200	100	0	150	100	50	0					
2. Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho LĐ NT	748	420	328	0	700	500	200	0	600	400	200	0	600	400	200	0	590	400	190	0					
3. Thi điểm mô hình dạy nghề	1.000	500	500	0	1.000	500	300	200	1.000	500	300	200	800	400	200	200	800	400	250	150					
4. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập	26.000	18.000	5.000	3000	26.000	18000	5000	3000	26.000	18000	5000	3000	25.000	17000	5000	3000	25.000	17000	5000	3000					
5. Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu và xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề	600	400	200	0	600	400	100	100	600	400	100	100	600	400	100	100	600	400	100	100					
6. Phát triển giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề	400	300	100	0	400	300	100	0	400	300	100	0	400	300	100	0	400	300	100	0					
<b>II. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã</b>	1.000	800	200	0	1.300	700	600	0	1.100	550	550	0	1.100	550	550	0	1.100	500	600	0					
1. Xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng	50	50	0	0	100	50	50	0	100	50	50	0	100	50	50	0	100	0	100	0					
2. Xây dựng các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng	200	100	100	0	200	100	100	0	200	100	100	0	200	100	100	0	200	100	100	0					
3. Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên	100	50	50	0	300	150	150	0	200	100	100	0	200	100	100	0	200	100	100	0					
4. Xây dựng chế độ, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng	50	0	50	0	100	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	600	600	0	0	600	400	200	0	600	300	300	0	600	300	300	0	600	300	300	0					
<b>III. Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề</b>	12.000	8.800	2.000	1200	13.000	8200	2400	2400	14.000	9500	2500	2000	15.000	10000	3000	2000	16.000	10000	3000	3000					
<b>IV. Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án</b>	100	100	0	0	200	150	50	0	200	150	50	0	200	150	50	0	300	200	100	0					
<b>Tổng (I + II+III+IV)</b>	42.148	29.620	8.328	4.200	43.500	28.950	8.850	5.700	44.200	30.000	8.900	5.300	44.000	29.400	9.300	5.300	44.940	29.300	9.390	6.250					